

Số: /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 1

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung, bao gồm:

- Bán tài sản công theo hình thức niêm yết giá.
- Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản

công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.

3. Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

4. Biểu mẫu công khai tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công.”

2. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết khi sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết

1. Nguyên tắc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm theo đúng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bảo đảm tính chính xác, độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan.

c) Tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia liên doanh, liên kết tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn và phải chịu hậu quả bất lợi do kê khai không đầy đủ, không chính xác thông tin quy định tại Điều này.

2. Đơn vị có tài sản liên doanh, liên kết thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP trong thời hạn ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày quyết định lựa chọn.

3. Trên cơ sở các hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân, đơn vị có tài sản tự đánh giá hoặc thành lập tổ đánh giá để chấm điểm theo tất cả các tiêu chí quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và xử lý các tình huống theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.

Tổ chức, cá nhân được lựa chọn là tổ chức, cá nhân có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau lựa chọn tổ chức, cá nhân có điểm số phương án tài chính cao hơn; trường hợp phương án tài chính bằng điểm nhau thì đơn vị có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

Trường hợp hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký thì đơn vị có tài sản xem xét, quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân đó nếu đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ mà tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp quy định dưới đây thì thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì cứ mỗi hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân đó bị trừ 5% tổng số điểm;

b) Tổ chức, cá nhân bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 20% tổng số điểm;

c) Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp đã bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị tham gia liên doanh, liên kết do cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân đó bị trừ 70% tổng số điểm.

5. Trường hợp có cơ sở xác định tổ chức, cá nhân cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ thì đơn vị có tài sản từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân đó.

6. Sau khi có kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết mà đơn vị có tài sản nhận được thông tin của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc có kết quả xác minh khẳng định tổ chức, cá nhân được lựa chọn cố ý cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin về tiêu chí trong hồ sơ đăng ký tham gia thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó;

b) Trường hợp đã ký hợp đồng liên doanh, liên kết thì đơn vị có tài sản hủy bỏ kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân đó; đồng thời đơn phương chấm dứt hợp đồng liên doanh, liên kết đối với tổ chức, cá nhân đó trong trường hợp tại Hợp đồng liên doanh, liên kết có nội dung thỏa thuận về vấn đề này hoặc đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

7. Trong trường hợp hết thời hạn đăng ký mà không có tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký tham gia hoặc trường hợp kết quả lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều này, đơn vị có tài sản tổ chức lại việc lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều này.”

3. Thay thế Mẫu số 09d-CK/TSC công khai tình hình xử lý tài sản công tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều của Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Bãi bỏ Điều 6, Điều 8.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước; Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Văn Khăng

Phụ lục 1

(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

TT	NỘI DUNG	ĐIỂM TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	20,0
1	Cơ sở vật chất (nhà cửa, cơ sở hạ tầng) bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	10,0
1.1	Đã có cơ sở vật chất sẵn sàng cho việc thực hiện liên doanh, liên kết	5,0
1.2	Mức độ hiện đại của cơ sở vật chất cho việc liên doanh, liên kết	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	10,0
2.1	Có đầy đủ trang thiết bị bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	5,0
2.2	Mức độ hiện đại của trang thiết bị bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết	5,0
II	Năng lực, kinh nghiệm của đối tác đăng ký tham gia liên doanh, liên kết	30,0
1	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2 hoặc 1.3)	5,0
1.1	Dưới 03 năm	1,0
1.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	3,0
1.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
2	Số lượng công nhân viên và lao động theo hợp đồng của tổ chức (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2 hoặc 2.3)	5,0
2.1	Dưới 50 người	1,0
2.2	Từ 50 đến dưới 100 người	3,0
2.3	Từ 100 người trở lên	5,0
3	Kết quả kinh doanh trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3)	10,0
3.1	Dưới 20% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	2,0
3.2	Từ 20% đến 40% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	4,0
3.3	Từ 40% đến 60% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	6,0
3.4	Từ 60% đến 80% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	8,0
3.5	Từ 80% đến 100% thời gian đã hoạt động là kinh doanh có lãi	10,0

4	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2, 4.3 hoặc 4.4)	10,0
4.1	Dưới 100 triệu đồng	4,0
4.2	Từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng	6,0
4.3	Từ 300 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	8,0
4.4	Từ 500 triệu đồng trở lên	10,0
III	Hiệu quả của phương án tài chính (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	30,0
1	Phương án tài chính đề xuất rõ ràng các nội dung của phương án tài chính (các khoản doanh thu, các khoản chi phí, chênh lệch thu chi)	5,0
2	Cam kết chia sẻ lợi nhuận	25,0
2.1	Tổng số tiền đơn vị sự nghiệp công lập nhận được từ hoạt động liên doanh, liên kết (điểm số tối đa được chấm cho tổ chức, cá nhân dự kiến chia sẻ số tiền cao nhất; cứ mỗi 50 triệu đồng giảm đi so với số tiền cao nhất thì trừ đi 1 điểm)	20
2.2	Cam kết cơ quan, tổ chức, đơn vị không phải thanh toán tiền trong trường hợp chênh lệch thu chi từ hoạt động liên doanh, liên kết âm	5
IV	Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết	10,0
	Cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản hình thành thông qua hoạt động liên doanh, liên kết cho đơn vị sự nghiệp công lập	10,0
V	Các tiêu chí khác (Đơn vị sự nghiệp công lập tự xác định phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị)	10,0
Tổng số điểm		100

Ghi chú:

1. Hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết do tổ chức, cá nhân xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức, chữ ký của cá nhân bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết, bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức, cá nhân có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh (có dấu treo của tổ chức, chữ ký của cá nhân) trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản không được yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia liên doanh, liên kết./.

Phụ lục 2

(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTC ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 09d-CK/TSC

Bộ, tỉnh:
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:
Mã đơn vị:
Loại hình đơn vị:

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG NĂM

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền					Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Chi chú	
		Nguyên giá	Nguyên sách	Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại		Thu hồi	Xử lý khác	Tổng cộng			Đã nộp tài khoản tạm giữ
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18
I	Đất															
1	Địa chỉ...															
...																
II	Nhà															
1	Địa chỉ...															
	Nhà 1															
	Nhà...															
2	Địa chỉ...															
...																
III	Xe ô tô															
1	Xe 1															
2	Xe...															
IV	Tài sản cố định khác															
.....																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2: Phần III Xe ô tô: Ghi theo nhãn liệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 12: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chi định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chi định).